

Bản án số: 03/2024/KDTM-ST

Ngày: 27-11-2024

*“V/v tranh chấp dân sự về hợp
đồng mua bán”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Cao Diễm.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

Ông Nguyễn Chí Công;

Ông Nguyễn Phát Triển.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thái Vân An - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2024/TLST-DS, ngày 04/3/2024, về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2024/QĐST-DS ngày 10/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 459/2024/QĐST-DS ngày 25/10/2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử sơ thẩm số 102/TB-TA ngày 11/11/2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Đoàn T, sinh năm: 1960 là chủ hộ kinh doanh Út T. Địa chỉ: xã Tân Khánh Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Đoàn T là Trần Văn N sinh năm: 1974. Địa chỉ: 54A ấp Tân Bình, xã Hoà Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Theo Giấy ủy quyền ngày 03/8/2023.

- *Bị đơn:* Nguyễn H, sinh năm: 1961 là chủ hộ kinh doanh H; địa chỉ: xã Tân Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Thị Mười B, sinh năm: 1965, Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1987; Lê Thị Huyền T, sinh năm: 1995; Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm: 1991, cùng địa chỉ: xã Tân Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn N trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2019 ông T bán vật tư nông nghiệp nhiều lần cho ông H, bà B đến ngày 03/02/2019 ông H và bà B không mua vật tư nông nghiệp của ông T nữa, sau đó hai bên đối chiếu công nợ thì ông H, bà Mười còn nợ số tiền 1.121.540.000 đồng, việc mua bán thì phía ông H có bà B, ông Tính, bà Trân, bà Thanh đều có ký nhận nợ, đã nhiều lần ông T yêu cầu ông H có bà B, ông Tính, bà Trân, bà Thanh thanh toán số nợ trên nhưng đến nay ông H có bà B, ông Tính, bà Trân, bà Thanh vẫn chưa thực hiện nên ông T khởi kiện ra Tòa thì vào ngày 01/4/2021 ông H có làm tờ cam kết trả số nợ như sau vào ngày 10/4/2021 sẽ trả 250.000.000đ tới ngày 10/10/2021 trả 300.000.000đ, tới ngày 10/02/2022 trả dứt nợ còn lại nên ông T rút đơn nhưng đến nay ông H vẫn không thực hiện. Tính đến ngày 01/4/2021 ông H còn nợ số tiền 841.611.820đ sau khi làm tờ cam kết thì ông H đã trả được các khoản như sau:

Ngày 07/4/2021 trả số tiền 200.000.000đ;

Ngày 13/5/2021 trả số tiền 300.000.000đ;

Ngày 10/7/2022 trả số tiền 10.000.000đ;

Ngày 18/01/2023 trả số tiền 18.000.000đ;

Ngày 30/8/2023 trả số tiền 50.000.000đ;

Ngày 04/02/2024 trả số tiền 20.000.000đ;

Ngày 04/7/2024 trả số tiền 20.000.000đ

Nay Đoàn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn H; Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T liên đới trả cho Đoàn T số tiền nợ vốn 223.611.800 đồng, lãi 0,83%/tháng tính như sau:

- Vốn 341.611.820đ (làm tròn 341.611.000đ) tính từ ngày 14/5/2021 đến ngày 10/7/2022 là 13 tháng 27 ngày (lấy tròn 13 tháng) $\times 0,83\% = 36.859.826\text{đ}$ (làm tròn 36.859.000đ)

- Vốn 331.611.000đ tính từ ngày 11/7/2022 đến ngày 18/01/2023 là 06 tháng 8 ngày (lấy tròn 06 tháng) $\times 0,83\% = 16.514.227\text{đ}$ (làm tròn 16.514.000đ)

- Vốn 313.611.000đ tính từ ngày 19/01/2023 đến ngày 30/8/2023 là 06 tháng 11 ngày (lấy tròn 06 tháng) $\times 0,83\% = 15.617.827\text{đ}$ (làm tròn 15.617.000đ)

- Vốn 263.611.000đ tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 04/02/2024 là 04 tháng 26 ngày (lấy tròn 04 tháng) $\times 0,83\% = 8.751.000\text{đ}$.

- Vốn 243.611.000đ tính từ ngày 05/8/2024 đến ngày 04/7/2024 là 04 tháng 29 ngày (lấy tròn 04 tháng) $\times 0,83\% = 8.087.000\text{đ}$

- Vốn 223.611.000đ tính từ ngày 05/7/2024 đến ngày 05/10/2024 là 03 tháng $\times 0,83\% = 5.567.000\text{đ}$.

Như vậy số tiền vốn còn nợ là 223.611.800 đồng và lãi 91.395.000 đồng, Tổng cộng vốn và lãi là 315.006.800đ làm tròn là 315.006.000đ.

Bị đơn Nguyễn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, không có lý do. Cũng như không có văn bản ý kiến, phản bác gì yêu cầu của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Kiểm sát viên đề nghị bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cần lưu ý nhằm đảm bảo cho việc chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và để góp phần cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, đúng pháp luật, về xác định quan hệ tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án xác định quan hệ tranh chấp là dân sự là chưa phù hợp. Vì giữa nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký giấy kinh doanh thương mại nên cần xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại mới phù hợp theo quy định của BLDS năm 2015, đồng thời Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào Điều 357, 430, 440 Bộ luật Dân sự 2015 tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông H là chủ hộ kinh doanh H, bà B liên

đổi trả cho ông T là chủ hộ kinh doanh Út Tổng số tiền nợ vốn 223.611.800đ và lãi điều chỉnh lại như sau:

- Vốn 331.611.820đ tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 10/7/2022 là (06 tháng) mức lãi là 0,83%/tháng thành tiền là 16.514.267 đồng.

- Vốn 313.611.000 đồng tính từ ngày 11/7/2022 đến ngày 18/01/2023 là (06 tháng 07 ngày) lãi 0,83%/tháng thành tiền là 16.225.228 đồng.

- Vốn 263.611.800 đồng tính từ ngày 19/01/2023 đến ngày 30/8/2023 là (07 tháng 11 ngày) lãi 0,83%/tháng thành tiền là 16.118.103 đồng.

- Vốn 223.611.000đ tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 01/10/2024 là (13 tháng) lãi 0,83%/tháng thành tiền là 24.127.713 đồng. Tổng cộng số tiền lãi là 71.575.692đ. Tổng cộng vốn và lãi là 295.187.492đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đoàn T khởi kiện yêu cầu Nguyễn H; Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T trả tiền nợ mua bán, đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán. Các đương sự cư trú tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn Nguyễn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Đoàn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn H; Nguyễn Thị Mười B; Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T liên đới trả cho Đoàn T số tiền nợ vốn 223.611.800 đồng, lãi 91.395.000đ, Tổng cộng vốn và lãi là 315.006.800đ làm tròn là 315.006.000đ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là biên nhận giao nhận hàng và tại các biên bản lấy lời khai ông H, bà B điều thừa nhận còn nợ số tiền vốn 223.611.800 đồng đồng ý trả cho ông T số tiền này nên Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Đối với việc ông T yêu cầu Nguyễn Hữu T; Lê Thị Huyền T; Nguyễn Thị Mỹ T cùng liên đới với ông H trả số tiền trên là không có cơ sở bởi tại các biên bản lấy lời khai thì ông H, bà B điều xác nhận việc kinh doanh mua bán lợi nhuận này là của vợ chồng ông bà việc anh T, chị T, chị T có ký nhận vào các toa mua hàng hay biên nhận giao hàng là chỉ nhận thay cho ông H chứ không có nhận lợi nhuận từ việc mua bán này, bên cạnh đó theo giấy đăng ký kinh doanh thì chủ hộ kinh doanh là ông H. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông T buộc ông Nguyễn H là chủ hộ kinh doanh H và bà Nguyễn Thị Mười B cùng liên đới trả cho ông T số tiền 223.611.800 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với tiền lãi khi hai bên mua bán không có thỏa thuận lãi xuất nhưng đến hạn trả nợ bị đơn Nguyễn H là chủ hộ kinh doanh H; Nguyễn Thị Mười B không trả nên ông Đoàn T tính tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với lãi xuất 0,83% như trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận nhưng đối với việc Viện kiểm sát không chấp nhận về thời gian tính lãi thì Hội đồng xét xử không chấp nhận bởi vào ngày 01/4/2021 ông H có làm tờ cam kết trả nợ theo từng lần nhưng ông H không thực hiện theo tờ cam kết ngay từ đầu nên đã vi phạm do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi như trên là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đoàn T là chủ hộ kinh doanh Út T.

2. Buộc ông Nguyễn H là chủ hộ kinh doanh H và bà Nguyễn Thị Mười B liên đới trả cho ông Đoàn T là chủ hộ kinh doanh Út T số tiền nợ vốn 223.611.800 đồng, lãi 91.395.000 đồng, Tổng cộng vốn và lãi là 315.006.800 đồng làm tròn là 315.006.000 đồng (Ba trăm mười lăm triệu, không trăm linh sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí, tạm ứng án phí:

- Ông Nguyễn H là chủ hộ kinh doanh H và bà Nguyễn Thị Mười B phải liên đới chịu 15.750.000đ (mười lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đoàn T là chủ hộ kinh doanh Út Tg không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đoàn T là chủ hộ kinh doanh Út T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 30.364.000 đồng (Ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0001461, ngày 23/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/11/2024). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CCTHADS huyện Lai Vung;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cao Diễm